TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. P** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 05/6/2019

V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Minh Trâm

Ông Lê Đình Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *Thành phố P tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Bích Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 719/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 18 /2019/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1972 (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Quỳnh O, sinh năm: 1978.

Cùng trú: khu phố X, phường Ph, thành phố P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Thanh T và bà Bùi Thị Quỳnh O kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 8X ngày 12/7/2004 tại UBND phường Ph, thành phố P .

Nguyên đơn- ông Nguyễn Thanh T - trình bày:

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng ông đã ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, ông đã nhờ gia đình bên vợ khuyên nhủ nhưng không được. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 2 con chung: Nguyễn Xuân S, sinh ngày 02/7/2005 và Nguyễn D, sinh ngày 09/3/2016. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 02/7/2005, bà O nuôi dưỡng cháu Nguyễn D, sinh ngày 09/3/2016. Không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung và nợ chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn- Bà Bùi Thị Quỳnh O- trình bày tại Biên bản hòa giải:

Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc cho đến tháng 6 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn , chủ yếu là do ông T đã yêu thương người phụ nữ khác, vợ chồng đã ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay.Tuy nhiên bà không đồng ý ly hôn vì theo bà vợ chồng không có mâu thuẫn gì.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 2 con chung: Nguyễn Xuân S, sinh ngày 02/7/2005 và Nguyễn D, sinh ngày 09/3/2016. Gỉa sử Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn D, sinh ngày 09/3/2016, ông T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 02/7/2005. Không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Thanh T nộp Đơn trình bày ý kiến có xác nhận của khu phố và Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ phường Ph, theo đó vợ chồng ông không sinh hoạt chung từ tháng 6 năm 2018, từ tháng 12 năm 2018 đến nay bà O mang con nhỏ vào Bình Dương sinh sống.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Thanh T và bà Bùi Thị Quỳnh O có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 81 ngày12/7/2004 tại UBND phường Phước Mỹ, thành phố P . Đây là hôn nhân hợp pháp. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tvẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Riêng bà O vắng mặt, việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bà hoàn toàn hợp lệ.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Ông T và bà O đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai, vụ việc đã được Ban quản lý khu phố nơi ông bà sinh sống, Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ phường hoà giải nhưng không thể đoàn tụ. Vì vậy căn cứ vào điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[3] Về quan hệ con chung: Các bên đương sự đều thỏa thuận được, phù hợp với mong muốn của con nên Hội đồng xét xử công nhận: Ông T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 02/7/2005, Bà O trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn D, sinh ngày 09/3/2016. Không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, "trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu", do đó ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 4 điều 147, điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 56, điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh T được ly hôn bà Bùi Thị Quỳnh O.

Về quan hệ con chung:

Ông T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 02/7/2005, bà O trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn D, sinh ngày 09/3/2016. Không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ai lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của họ.

Về án phí:

Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0017795 ngày 17 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P . Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn. Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Ph;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

(GCNKH số 8x ngày 12/7/2004)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Lê Đình Nguyên **Mai Tuấn** **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]:.....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với

nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án

; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)